

uigeli.xyz
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I NĂM HỌC 2026 – 2027
MÔN: GDKT&PL – KHỐI 11

Phần I: TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

I. Câu hỏi nhiều lựa chọn

Câu 1. Trong sản xuất và lưu thông hàng hoá cạnh tranh dùng để gọi tắt cho cụm từ nào sau đây:

- A. Cạnh tranh kinh tế. B. Cạnh tranh chính trị. C. Cạnh tranh văn hoá. D. Cạnh tranh sản xuất.

Câu 2. Khái niệm cạnh tranh xuất hiện từ khi nào?

- A. Khi xã hội loài người xuất hiện.
B. Khi con người biết lao động.
C. Khi sản xuất và lưu thông hàng hoá xuất hiện.
D. Khi ngôn ngữ xuất hiện.

Câu 3. Mục đích cuối cùng của cạnh tranh là gì?

- A. Giành hợp đồng kinh tế, các đơn đặt hàng.
B. Giành nguồn nguyên liệu và các nguồn lực SX khác.
C. Giành ưu thế về khoa học công nghệ.
D. Giành nhiều lợi nhuận nhất về mình.

Câu 4. Vì cửa hàng bán đồ gia dụng của mình khách ít trong khi cửa hàng kinh doanh cùng mặt hàng đối diện của nhà anh H khách lại rất đông nên anh K đã thuê A và M ngày nào cũng quậy phá quán của anh H. Trong trường hợp này ai đã vi phạm pháp luật cạnh tranh lành mạnh?

- A. K, C và M. B. K, H và C. C. K, A và M. D. C, K, A và M.

Câu 5. Trong nền kinh tế hàng hoá khái niệm cầu được dùng để gọi tắt cho cụm từ nào?

- A. Nhu cầu của mọi người. B. Nhu cầu của người tiêu dùng.
C. Nhu cầu có khả năng thanh toán. D. Nhu cầu tiêu dùng hàng hoá.

Câu 6. Trường hợp nào sau đây được gọi là cầu?

- A. Anh A mua xe máy thanh toán trả góp. B. Ông B mua xe đạp hết 1 triệu đồng.
C. Chị C muốn mua ô tô nhưng chưa có tiền. D. Cả a và b đúng.

Câu 7. Trường hợp nào sau đây được gọi là cung?

- A. Công ty A đã bán ra 1 triệu sản phẩm.
B. Công ty A còn trong kho 1 triệu sản phẩm.
C. Dự kiến công ty A ngày mai sẽ sản xuất thêm 1 triệu sản phẩm.
D. Cả a, b đúng.

Câu 8. Yếu tố nào ảnh hưởng đến cung mang tính tập trung nhất?

- A. Giá cả. B. Nguồn lực. C. Năng suất lao động. D. Chi phí sản xuất.

Câu 9. Cầu và giá cả có mối quan hệ như thế nào?

- A. Giá cao thì cầu giảm. B. Giá cao thì cầu tăng. C. Giá thấp thì cầu tăng. D. Cả a, c đúng.

Câu 10. Mối quan hệ cung cầu là mối quan hệ tác động giữa ai với ai?

- A. Người mua và người bán. B. Người bán và người bán.
C. Người sản xuất với người tiêu dùng. D. Cả a, c đúng.

Câu 11. Sự tăng mức giá chung các hàng hóa, dịch vụ của nền kinh tế (thường tính bằng chỉ số giá tiêu dùng CPI) một cách liên tục trong một thời gian nhất định được gọi là

- A. tăng trưởng. B. lạm phát. C. khủng hoảng. D. suy thoái.

Câu 12. Chỉ số giá tiêu dùng được viết tắt là

- A. CPI. B. KPI. C. GDP. D. HDI.

Câu 13. Căn cứ vào tỉ lệ lạm phát, mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm (10% ≤ CPI < 1.000%) được gọi là tình trạng

- A. lạm phát vừa phải. B. lạm phát phi mã. C. siêu lạm phát. D. lạm phát nghiêm trọng.

Câu 14. Tình trạng lạm phát vừa phải được xác định khi

- A. mức độ tăng của giá cả ở một con số hàng năm (0% < CPI < 10%).
B. đồng tiền mất giá nghiêm trọng, nền kinh tế rơi vào trạng thái khủng hoảng.
C. mức độ tăng của giá cả ở hai con số trở lên hàng năm (10% ≤ CPI < 1000%).
D. giá cả tăng lên với tốc độ nhanh, đồng tiền mất giá nghiêm trọng (1000% ≤ CPI).

Câu 15. Trong điều kiện lạm phát thấp,

- A. giá cả thay đổi chậm, nền kinh tế được coi là ổn định.

- B. giá cả thay đổi nhanh chóng; nền kinh tế cơ bản ổn định.
- C. đồng tiền mất giá một cách nhanh chóng, lãi suất thực tế giảm.
- D. đồng tiền mất giá một cách nghiêm trọng; kinh tế khủng hoảng.

Câu 16. Nhận định nào sau đây đúng khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
- B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
- C. Tình trạng lạm phát luôn tác động tiêu cực đến nền kinh tế đất nước.
- D. Tình trạng lạm phát không ảnh hưởng gì đến đời sống của người dân.

Câu 17. Nhận định nào sau đây không đúng khi bàn về vấn đề lạm phát?

- A. Giá cả một vài hàng hóa tăng chứng tỏ nền kinh tế đang lạm phát.
- B. Trong thời kì lạm phát tăng cao, người gửi tiền tiết kiệm sẽ bị thiệt.
- C. Tình trạng lạm phát là biểu hiện đồng tiền của quốc gia bị mất giá.
- D. Lạm phát tăng cao có tác động xấu đến đời sống kinh tế và xã hội.

Câu 18. Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...) trong khái niệm sau đây: “..... là hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm”.

- A. Lao động.
- B. Làm việc.
- C. Việc làm.
- D. Khởi nghiệp.

Câu 19. Trong nền kinh tế thị trường, việc làm

- A. tồn tại dưới nhiều hình thức, bị giới hạn về không gian và thời gian.
- B. chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất và bị giới hạn về không gian.
- C. tồn tại dưới nhiều hình thức; không giới hạn về không gian, thời gian.
- D. chỉ tồn tại dưới một hình thức duy nhất, không giới hạn về thời gian.

Câu 20. Nơi diễn ra sự thỏa thuận, xác lập hợp đồng làm việc giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm, tiền lương và điều kiện làm việc được gọi là

- A. thị trường việc làm.
- B. thị trường lao động.
- C. trung tâm giới thiệu việc làm.
- D. trung tâm môi giới việc làm.

Câu 21. Khi khả năng tạo việc làm lớn hơn khả năng cung ứng lao động sẽ dẫn đến tới?

- A. Gia tăng tình trạng thất nghiệp.
- B. Thiếu hụt lực lượng lao động.
- C. Cả hai phương án A, B đều đúng.
- D. Gia tăng tình trạng lạm phát.

Câu 22. Tình trạng thất nghiệp xuất hiện khi người lao động thay đổi công việc hoặc chỗ ở,... chưa tìm được việc làm mới được gọi là

- A. thất nghiệp tạm thời.
- B. thất nghiệp cơ cấu.
- C. thất nghiệp chu kì.
- D. thất nghiệp tự nguyện.

Câu 23. Tình trạng thất nghiệp xảy ra do người lao động mong muốn làm việc nhưng không thể tìm kiếm được việc làm được gọi là

- A. thất nghiệp tự nguyện.
- B. thất nghiệp không tự nguyện.
- C. thất nghiệp cơ cấu.
- D. thất nghiệp tạm thời.

Câu 24. Tình trạng thất nghiệp để lại hậu quả như thế nào đối với mỗi cá nhân?

- A. Thu nhập giảm hoặc không có, đời sống gặp nhiều khó khăn.
- B. Lợi nhuận giảm hoặc thua lỗ, buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất.
- C. Lãng phí nguồn lực, làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái.
- D. Phát sinh nhiều tệ nạn xã hội; trật tự, an ninh xã hội không ổn định.

Câu 25. Tình trạng thất nghiệp xảy ra do người lao động không muốn làm việc vì điều kiện làm việc và mức lương chưa phù hợp với họ được gọi là

- A. thất nghiệp tự nguyện.
- B. thất nghiệp không tự nguyện.
- C. thất nghiệp cơ cấu.
- D. thất nghiệp tạm thời.

Câu 26. Những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong kinh doanh được gọi là

- A. ý tưởng kinh doanh.
- B. lợi thế nội tại.
- C. cơ hội kinh doanh.
- D. cơ hội bên ngoài.

Câu 27. Yếu tố nào sau đây được coi là xuất phát điểm của quá trình sản xuất kinh doanh; thể hiện sự sáng tạo của cá nhân hoặc tổ chức trong việc lựa chọn loại sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho thị trường nhằm thu được lợi nhuận?

- A. Nguồn vốn đầu tư.
- B. Ý tưởng kinh doanh.
- C. Lực lượng lao động.
- D. Năng lực quản trị.

Câu 28. Ý tưởng kinh doanh thường được chia thành 2 dạng, là:

- A. ý tưởng kinh doanh cải tiến và ý tưởng kinh doanh mới.

B. ý tưởng kinh doanh khả thi và ý tưởng kinh doanh không khả thi.

C. ý tưởng kinh doanh trong quá khứ và ý tưởng kinh doanh hiện tại.

D. ý tưởng kinh doanh hữu dụng và ý tưởng kinh doanh không hữu dụng.

Câu 29. Có nhiều dấu hiệu nhận diện một ý tưởng kinh doanh tốt, ngoại trừ dấu hiệu nào dưới đây?

A. Tính vượt trội.

B. Lợi thế cạnh tranh.

C. Tính mới mẻ, độc đáo.

D. Tính trừu tượng, phi thực tế.

Câu 30. Nhận định nào dưới đây là sai khi nói về một ý tưởng kinh doanh tốt?

A. Có tính vượt trội.

B. Có tính mới mẻ, độc đáo.

C. Không có tính khả thi.

D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 31. Những điều kiện, hoàn cảnh thuận lợi để chủ thể kinh tế thực hiện được mục tiêu kinh doanh (thu lợi nhuận) được gọi là

A. Lực lượng lao động.

B. Ý tưởng kinh doanh.

C. Cơ hội kinh doanh.

D. Năng lực quản trị.

Câu 32. Yếu tố nào dưới đây không thể hiện cho một cơ hội kinh doanh tốt?

A. Hấp dẫn.

B. Ổn định.

C. Đúng thời điểm.

D. Lỗi thời.

Câu 33. Nội dung nào sau đây không phải là biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với khách hàng?

A. Giữ chữ tín, thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết.

B. Trung thực, trách nhiệm trong kinh doanh.

C. Không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

D. Đảm bảo lợi ích chính đáng cho người lao động.

Câu 34. Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa chủ thể sản xuất với người lao động là

A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.

B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.

C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

D. không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

Câu 35. Một trong những biểu hiện của đạo đức kinh doanh trong mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất với nhau là

A. vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh.

B. đối xử bình đẳng, công bằng với nhân viên.

C. tích cực thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

D. không sản xuất, kinh doanh hàng giả, kém chất lượng.

Câu 36. Hành vi nào dưới đây là biểu hiện của đạo đức kinh doanh?

A. Phân biệt đối xử giữa lao động nam và lao động nữ.

B. Sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.

C. Thực hiện đúng nghĩa vụ và cam kết với khách hàng.

D. Trốn tránh việc thực hiện trách nhiệm với cộng đồng.

Câu 37. Chủ thể nào dưới đây có hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh?

A. Chị T nhập hoa quả từ Trung Quốc về bán nhưng quảng cáo là hàng nhập khẩu từ Mỹ.

B. Doanh nghiệp P đóng bảo hiểm đầy đủ cho nhân viên theo đúng quy định pháp luật.

C. Cửa hàng X thường xuyên lấy ý kiến của khách hàng để cải thiện chất lượng dịch vụ.

D. Khi phát hiện hàng hóa bị lỗi, doanh nghiệp K chủ động tiến hành thu hồi sản phẩm.

Câu 38. Đối với những hành vi vi phạm đạo đức kinh doanh, chúng ta cần

A. khuyến khích, cổ vũ.

B. lên án, ngăn chặn.

C. thờ ơ, vô cảm.

D. học tập, noi gương.

Câu 39. Yếu tố nào sau đây là đầu ra của sản xuất, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước?

A. Kinh doanh.

B. Tiêu dùng.

C. Lưu thông.

D. Tiền tệ.

Câu 40. Một trong những đặc điểm trong văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam là

A. tính kế thừa.

B. tính thời cơ.

C. tính lãng phí.

D. tính sinh ngoại.

II. Câu hỏi TNKQ đúng - sai.

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau: Công ty H chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm áo sơ mi nữ. Hai tháng gần đây, trên thị trường xuất hiện nhiều sản phẩm mới của các công ty, tập đoàn may mặc có

thương hiệu trong và ngoài nước với kiểu dáng, mẫu mã đa dạng, chất liệu vải đẹp, giá cũng hấp dẫn hơn khiến doanh thu bán hàng của công ty H sụt giảm. Ban Giám đốc công ty phải nhanh chóng đưa ra các giải pháp: tìm kiếm thêm nguồn vải có họa tiết, chất liệu đặc biệt hơn, ứng dụng công nghệ mới trong việc hoàn thiện sản phẩm, đưa ra mức lương hấp dẫn tuyển dụng được nhà thiết kế có tay nghề cao,... để nhanh chóng tạo ra sản phẩm mới, thu hút khách hàng, chiếm lĩnh lại thị trường, ổn định tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- a) Công ty H và các công ty khác cùng cạnh tranh nhau về sản phẩm hàng may mặc.
- b) Việc Ban giám đốc đưa ra các giải pháp để thu hút khách hàng, chiếm lĩnh lại thị trường là phù hợp với quy luật cạnh tranh.
- c) Điều kiện sản xuất của công ty H và các công ty khác là khác nhau nên họ cạnh tranh nhau là hợp lý.
- d) Để cạnh tranh được với đối thủ, các chủ thể sản xuất kinh doanh được sử dụng mọi biện pháp để giành thắng lợi trong cạnh tranh.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Do ảnh hưởng của cơn bão số 10, các tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng nề dẫn đến việc khan hiếm về lương thực, thực phẩm và đẩy giá một số hàng lương thực, thực phẩm tăng cao. Trước tình hình đó, các cơ quan chức năng đã tích cực đưa ra các giải pháp như hỗ trợ chi phí, hạn chế xuất khẩu, đặc biệt là chỉ đạo các doanh nghiệp đầu mối chủ động điều tiết nguồn hàng nhằm góp phần bình ổn giá.

- a) Cung giảm dẫn đến giá cả hàng hóa một số mặt hàng tăng cao.
- b) Người dân cần điều chỉnh thói quen tiêu dùng để phù hợp với quan hệ cung cầu.
- c) Tăng nguồn cung là giải pháp duy nhất để ổn định thị trường.
- d) Việc ổn định quan hệ cung cầu là trách nhiệm của chủ thể nhà nước trong nền kinh tế.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau: Theo bản tin thị trường lao động Việt Nam quý III năm 2022: Năm nhóm ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: công nghiệp chế tạo; thông tin và truyền thông; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ. Năm nghề có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất: tài chính, kế toán, nhân viên phần mềm, ngân hàng, marketing. Năm nghề người lao động đi tìm việc nhiều nhất: lao động kỹ thuật trong công nghiệp, hành chính, bán hàng trong lĩnh vực bất động sản, tiếp thị kỹ thuật số bán hàng, y tế và chăm sóc sức khỏe. Dự báo nhu cầu việc làm sẽ tăng ở một số ngành: sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất sản phẩm điện tử.

- a) Nhu cầu tuyển dụng lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ có xu hướng ngày càng tăng.
- b) Người lao động có xu hướng tìm việc nhiều ở các ngành dịch vụ.
- c) Thị trường lao động và thị trường việc làm đang có sự khác biệt về nhu cầu dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng.
- d) Vai trò của nhà nước đó là dự báo, cung cấp các thông tin cơ bản về nhu cầu tuyển dụng, xu hướng tuyển dụng để người lao động điều chỉnh.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau: Nhà nước thực hiện đồng bộ các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển thị trường lao động, nâng cao đời sống người dân. Thị trường lao động đã có những bước phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, ngày càng hội nhập, từng bước tiệm cận với thị trường lao động khu vực và thế giới. Thị trường lao động trở thành động lực thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu lao động, phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các doanh nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất, thúc đẩy lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm tăng nhanh.

- a) Các chính sách nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển thị trường lao động đã góp phần thúc đẩy thị trường việc làm phát triển.
- b) Thị trường việc làm phát triển đã gián tiếp sự phát triển của thị trường lao động.
- c) Bên cạnh giải pháp về kinh tế, nhà nước cũng cần quan tâm hỗ trợ công tác đào tạo nghề để thúc đẩy thị trường việc làm phát triển.
- d) Nhà nước có thể sử dụng các biện pháp hành chính để buộc các doanh nghiệp phải tuyển dụng lao động từ đó thúc đẩy thị trường việc làm.

Câu 5. Đọc đoạn thông tin sau: Chị Y và nhóm bạn của mình đang thất nghiệp. Chị Y đã tốt nghiệp đại học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp nhưng làm nhân viên hành chính cho một cơ sở giáo dục. Sau một thời gian làm việc, chị quyết định thôi việc để đi tìm công việc mới phù hợp với sở thích và khả năng của mình. Anh X bị doanh nghiệp cho thôi việc do vi phạm kỉ luật lao động nhiều lần, anh T bị mất việc làm do doanh nghiệp thu hẹp sản xuất kinh doanh.

- a) Thất nghiệp của chị Y là loại hình thất nghiệp tự nguyện.
- b) Nguyên nhân anh X bị thất nghiệp là do mất cân đối quan hệ cung cầu.
- c) Loại hình thất nghiệp của anh T là thất nghiệp cơ cấu.
- d) Chị Y, anh X và anh T đều bị ảnh hưởng về thu nhập do bị thất nghiệp.

Câu 6. Đọc đoạn thông tin sau: Vào dịp cuối năm năm bắt tâm lý do nhu cầu mua sắm hàng hoá, dịch vụ của người dân tăng cao vì vậy giá nguyên vật liệu đầu vào tăng dần. Đồng thời, do ảnh hưởng thị trường thế giới, giá xăng trong nước cũng được điều chỉnh tăng qua nhiều lần làm tăng chi phí sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này làm cho giá cả hàng hoá, dịch vụ đồng loạt tăng cao, tạo sức ép lớn lên tỉ lệ lạm phát.

- a) Nguyên nhân dẫn đến lạm phát là do chi phí đầu vào giảm.
- b) Giá cả các yếu tố đầu vào của hàng hóa tăng cao sẽ tác động cả đến nguồn cung và cầu về hàng hóa.
- c) Nhà nước sử dụng công cụ tiền tệ để kiềm chế sự tăng giá của một số mặt hàng.
- d) Giá cả các yếu tố đầu vào của các ngành sản xuất tăng, sẽ giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp.

Câu 7. Đọc đoạn thông tin sau: Việt Nam là một đất nước có thể mạnh về sản xuất lúa gạo. Nhưng một số nông dân vẫn chạy theo năng suất nên sử dụng chất hoá học vượt mức cho phép. Nhận thấy nhu cầu về gạo hữu cơ trên thị trường ngày càng cao, anh N quyết tâm nghiên cứu cách nâng cao giá trị sản phẩm gạo Việt Nam. Với chuyên ngành nông nghiệp và những kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi tôm, anh N có ý tưởng kết hợp trồng lúa và nuôi tôm đất tự nhiên. Anh bao tiêu cho nông dân; giúp nông dân bán được lúa gạo với giá thành cao. Con tôm đất được thị trường rất yêu thích nên đã mang lại giá trị kinh tế cao.

- a) Anh N đã xây dựng ý tưởng kinh doanh không có tính khả thi.
- b) Anh N đã biết nắm bắt cơ hội kinh doanh cho mình.
- c) Điểm mạnh giúp anh N hình thành ý tưởng kinh doanh của mình là sự hỗ trợ từ gia đình.
- d) Tính khả thi của ý tưởng kinh doanh thể hiện ở việc ý tưởng trên đã tạo ra giá trị kinh tế cao.

Câu 8. Đọc đoạn thông tin sau: Trong nhiều năm qua, Công ty T luôn giữ vững các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức trong hoạt động sản xuất – kinh doanh. Công ty luôn đặt lợi ích và yêu cầu của khách hàng lên hàng đầu nên các loại sản phẩm luôn đạt chất lượng cao, năng lực cạnh tranh và danh tiếng của công ty lan toả rộng rãi trên thị trường trong và ngoài nước. Công ty T đã nhận được nhiều giải thưởng uy tín của quốc gia và quốc tế cho hoạt động kinh doanh vì lợi ích người tiêu dùng, cộng đồng và góp phần bảo vệ môi trường.

- a) Đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu là biểu hiện của chữ tín trong đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp.
- b) Việc giữ vững các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức kinh doanh luôn khiến các công ty phải chịu thiệt hại về tài chính.
- c) Những giải thưởng uy tín trong và ngoài nước là thể hiện vai trò của việc thực hiện đạo đức trong kinh doanh.
- d) Bảo vệ môi trường là nghĩa vụ của doanh nghiệp không gắn liền với các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.

Câu 9. Đọc đoạn thông tin sau: Với giới trẻ, thay vì tiêu dùng kiểu “thời trang nhanh” (mua giá rẻ, thay đổi liên tục, loại bỏ nhiều), nhiều bạn đã chọn cách tái chế, tái sử dụng, thanh lí quần áo, phụ kiện thời trang để hạn chế việc bỏ đi các trang phục cũ - một loại rác thải tác động tiêu cực đến môi trường. Xu hướng này là một phần lí do khiến nhiều hãng thời trang lớn trên toàn cầu thực hiện các chương trình như đổi cũ - lấy mới, hoặc nhận lại đồ cũ từ khách hàng để tái chế hoặc tái sử dụng, giúp kéo dài vòng đời của quần áo từ đó giảm thiểu lượng rác thải khổng lồ của ngành công nghiệp thời trang ra môi trường.

- a) Xu hướng tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững hiện nay không còn phù hợp vì công nghệ ngày càng hiện đại.
- b) Xu hướng tiêu dùng thay đổi đã khiến các doanh nghiệp sản xuất cũng phải thay đổi để phù hợp.
- c) Xu hướng tiêu dùng đổi cũ lấy mới chính là thể hiện trách nhiệm xã hội của người tiêu dùng.
- d) Nhà nước cần có biện pháp hỗ trợ, khuyến khích và cơ chế phù hợp để thúc đẩy xu hướng tiêu dùng xanh trong xã hội.

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1. Em hãy nêu khái niệm của cạnh tranh

Câu 2. Vì sao sự tồn tại của của nhiều chủ sở hữu với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập, tự do trong sản xuất, kinh doanh, có điều kiện sản xuất và lợi ích khác nhau là nguyên nhân dẫn đến cạnh tranh?

Câu 3. Do chuyển mùa, mặt hàng nước ép trái cây ở quán nhà anh chị T bán không còn chạy như khoảng thời gian trong hè. Anh chị T đã bổ sung vào menu đồ uống nhà mình những đồ uống phù hợp với mùa đông để có thể phục vụ khách hàng tốt hơn. Theo em, quán hàng nhà anh chị T đã làm gì trước sự biến động của quan hệ cung – cầu?

Câu 4. Trong thời buổi thị trường lao động đang không ngừng biến động, đặt ra áp lực cho những sinh viên vừa mới tốt nghiệp. H là sinh viên trường X năm nay em tốt nghiệp, vì lo lắng việc làm trong tương lai của mình nên em đã tìm hiểu rất nhiều thông tin về ngành nghề mà sắp tới mình sẽ làm việc. Ngoài ra em còn tham gia thêm một số các khóa đào tạo về kỹ năng mềm cho sinh viên để có thể đáp ứng một cách tốt nhất cho công việc trong tương lai. Theo em, H đã áp dụng những điều gì để có thể thích ứng được với thị trường lao động ngày một khắc nghiệt như hiện nay?

Câu 5. Theo em, hiện nay, lí do việc tuyển dụng nhân lực ngày càng trở nên khó khăn đối với một số ngành nghề là gì?

----- **HẾT** -----